

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV tại Văn bản số 3192/MT-CDVT ngày 14/10/2025 và Văn bản số 3822/MT-CDVT ngày 04/12/2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 668/TTr-SNNMT ngày 09/12/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV, địa chỉ tại Km4, đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trạm xử lý nước thải mỏ than Khánh Hoà tại phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

- Thông tin chung của cơ sở
  - Tên cơ sở: Trạm xử lý nước thải mỏ than Khánh Hoà.
  - Địa điểm hoạt động: Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700100425 đăng ký lần đầu ngày 06/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/10/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Quảng Ninh cấp; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng nâng công suất trạm xử lý nước thải mỏ than Khánh Hoà số 1607/QĐ-TKV ngày 13/8/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

1.4. Mã số thuế: 5700100425.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý nước thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích của cơ sở: 5.045m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất xử lý nước thải: 28.800m<sup>3</sup>/ngày (tương đương 1.200m<sup>3</sup>/giờ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải phát sinh từ moong khai thác của mỏ than Khánh Hoà → Bể điều hoà 02 → Bể điều hoà 01 → Ngăn phân phối → Hệ thống xử lý gồm 02 mô đun (Ngăn khuấy trộn → Ngăn phản ứng và khuấy chậm → Ngăn lắng) → Mương quan trắc tự động → suối Góc Si → Suối Nam Tiền → Nguồn tiếp nhận (sông Cầu).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Quyết Thắng và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Quyết Thắng;
- Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/12/2025

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

**1.1. Các nguồn phát sinh từ Trạm xử lý nước mỏ than Khánh Hoà**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu Nhà điều hành Trạm xử lý nước thải (XLNT) mỏ than Khánh Hoà.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh công nghiệp và xả cặn bồn pha hóa chất của trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bể chứa bùn của trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà.

**1.2. Nguồn nước thải thu gom từ bên ngoài:**

- Nguồn số 04: Nước thải tại moong khai thác của mỏ than Khánh Hoà.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 28.800m<sup>3</sup>/ngày được xả ra suối Gốc Si chảy vào suối Nam Tiền sau đó chảy ra sông Cầu.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- Suối Gốc Si thuộc địa phận xóm 3, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°): X = 2390764; Y = 426365.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 28.800m<sup>3</sup>/ngày (khoảng 1.200m<sup>3</sup>/giờ).

**2.4. Phương thức xả nước thải**

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà công suất 28.800m<sup>3</sup>/ngày tự chảy qua mương quan trắc tự động ra suối Gốc Si thuộc xóm 3, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào suối Nam Tiền và chảy ra sông Cầu.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F > 2.000m<sup>3</sup>/ngày và cột A, bảng 2) cụ thể như sau:

| STT | Thông số                                             | Đơn vị         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                           | Quan trắc tự động, liên tục                                                    |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ                                             | °C             | ≤40                       | Không áp dụng trong trường hợp đã đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định       |
| 2   | pH                                                   | -              | 6 - 9                     |                                                                                      |                                                                                |
| 3   | COD                                                  | mg/l           | ≤60                       |                                                                                      |                                                                                |
| 4   | Chất rắn lơ lửng (TSS)                               | mg/l           | ≤30                       |                                                                                      |                                                                                |
| 5   | Mangan (Mn)                                          | mg/l           | ≤2                        | Tần suất 03 tháng/lần                                                                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định |
| 6   | Sắt (Fe)                                             | mg/l           | ≤2                        |                                                                                      |                                                                                |
| 7   | Màu                                                  | Pt/Co          | ≤50                       |                                                                                      |                                                                                |
| 8   | BOD <sub>5</sub> (20°C)                              | mg/l           | ≤30                       |                                                                                      |                                                                                |
| 9   | Asen (As)                                            | mg/l           | ≤0,05                     |                                                                                      |                                                                                |
| 10  | Thủy ngân (Hg)                                       | mg/l           | ≤0,001                    |                                                                                      |                                                                                |
| 11  | Chì (Pb)                                             | mg/l           | ≤0,1                      |                                                                                      |                                                                                |
| 12  | Cadimi (Cd)                                          | mg/l           | ≤0,02                     |                                                                                      |                                                                                |
| 13  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                          | mg/l           | ≤0,1                      |                                                                                      |                                                                                |
| 14  | Tổng Crom                                            | mg/l           | ≤0,5                      |                                                                                      |                                                                                |
| 15  | Đồng (Cu)                                            | mg/l           | ≤1                        |                                                                                      |                                                                                |
| 16  | Kẽm (Zn)                                             | mg/l           | ≤1                        |                                                                                      |                                                                                |
| 17  | Niken (Ni)                                           | mg/l           | ≤0,1                      |                                                                                      |                                                                                |
| 18  | Tổng xianua (CN <sup>-</sup> )                       | mg/l           | ≤0,2                      |                                                                                      |                                                                                |
| 19  | Tổng dầu mỡ khoáng                                   | mg/l           | ≤1,0                      |                                                                                      |                                                                                |
| 20  | Tổng Nitơ (T-N)                                      | mg/l           | ≤20                       |                                                                                      |                                                                                |
| 21  | Tổng Phốt pho (T- P)                                 | mg/l           | ≤4                        |                                                                                      |                                                                                |
| 22  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/l           | ≤5,0                      |                                                                                      |                                                                                |
| 23  | Coliform                                             | vi khuẩn/100ml | ≤3.000                    |                                                                                      |                                                                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Đối với các nguồn phát sinh từ trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nguồn số 01): Sau khi qua bể tự hoại được dẫn bằng đường ống PVC D90, dài 10m về bể điều hoà của trạm XLNT để xử lý.

- Nước thải vệ sinh bồn pha hóa chất và quá trình vệ sinh công nghiệp (nguồn số 02): Được dẫn bằng đường cống D800, dài 60m về bể điều hoà của trạm XLNT để xử lý.

- Nước thải từ bể chứa bùn (nguồn số 03): Được dẫn dẫn bằng đường ống PVC D200, dài 3,5m về bể điều hoà của trạm XLNT để xử lý.

### 1.1.2. Đối với nguồn nước thải thu gom từ bên ngoài

Nước thải tại moong khai thác của mỏ than Khánh Hoà (nguồn số 04): Được Công ty than Khánh Hoà - VVMI chịu trách nhiệm bơm từ moong khai thác vào đường ống dẫn nước thải về bể điều hòa của trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: 01 bể tự hoại thể tích 4,2m<sup>3</sup>.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 trạm XLNT gồm 02 mô đun với công suất 28.800m<sup>3</sup>/ngày. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F > 2.000m<sup>3</sup>/ngày và cột A, Bảng 2) được xả ra ra suối Gốc Si thuộc xóm 3, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào suối Nam Tiền và chảy ra sông Cầu. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải phát sinh từ moong khai thác của mỏ than Khánh Hoà → Bể điều hoà 02 → Bể điều hoà 01 → Ngăn phân phối → Hệ thống xử lý gồm 02 mô đun (Ngăn khuấy trộn → Ngăn phản ứng và khuấy chậm → Ngăn lắng) → Mương quan trắc tự động → suối Gốc Si → Suối Nam Tiền → Nguồn tiếp nhận (sông Cầu).

- Công suất thiết kế: 28.800m<sup>3</sup>/ngày, gồm 02 mô đun, mỗi mô đun có công suất 14.400m<sup>3</sup>/ngày.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất 28.800m<sup>3</sup>/ngày đêm được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục trạm XLNT gồm:

| TT | Tên công trình    | Thông số kỹ thuật                                                                                    | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                          | Hóa chất sử dụng  |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Bể điều hòa số 02 | - Thể tích 1.620 m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước (45x12x3)m.                                        | 01 bơm bùn chìm + phà bơm 12-144m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 7,5kW)                                                                                                                                                  |                   |
| 2  | Bể điều hòa số 01 | Diện tích: 1.326m <sup>2</sup> ,<br>sâu 5m, thể tích 6.630m <sup>3</sup> .                           | - 01 bơm bùn chìm + phà bơm 12-144m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 7,5kW).<br>- 02 máy thổi khí 7,9m <sup>3</sup> /phút/máy (công suất 11kW).<br>- 04 máy bơm nước thải, 200-500m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 30kW) |                   |
| 3  | Ngăn phân phối    | - Thể tích 49m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước: (2,75x2,675x6,6)m.                                    |                                                                                                                                                                                                                            |                   |
| 4  | Ngăn khuấy trộn   | Gồm 02 ngăn:<br>- Thể tích mỗi ngăn: 73m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước mỗi ngăn (4,175x2,675x6,6)m. | - 02 máy khuấy hoá chất công suất 0,75kW<br>- 02 máy khuấy keo tụ công suất 2,2kW<br>- 01 bơm định lượng hoá chất 10 m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 2,2kW)                                                             | PAC (352 kg/ngày) |

| TT | Tên công trình              | Thông số kỹ thuật                                                                                    | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | Hóa chất sử dụng |
|----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 5  | Ngăn phản ứng và khuấy chậm | Gồm 02 ngăn:<br>- Thể tích mỗi ngăn: 138m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước mỗi ngăn: (5,6x3,725x6,6)m. | - 02 máy khuấy hoá chất công suất 0,75kW<br>- 02 máy khuấy keo tụ công suất 4,5kW<br>- 01 bơm định lượng hoá chất 10 m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 2,2kW) | PAM (20 kg/ngày) |
| 6  | Ngăn lắng                   | Gồm 02 ngăn:<br>- Thể tích mỗi ngăn: 572m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước: (15,475x5,6x6,6)m.         | 03 bơm bùn đặt cạn 100-400m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 18,5kW)                                                                                           |                  |
| 7  | Bể chứa bùn số 01           | - Thể tích 324m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước: (36x6x1,5)m.                                         | 01 bơm bùn chìm 12-100m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 7,5kW)                                                                                                |                  |
| 8  | Bể chứa bùn số 02           | - Thể tích 569m <sup>3</sup> .<br>- Kích thước: (18,9x11,4x2,5)m.                                    | 01 bơm bùn chìm 12-100m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 7,5kW)                                                                                                |                  |
| 9  | Bể chứa nước sạch           | - Thể tích 38m <sup>3</sup> ;<br>- Kích thước (5,5x3,5x2)m                                           | 02 bơm nước sạch tái sử dụng 48m <sup>3</sup> /giờ/máy (công suất 3kW)                                                                                         |                  |

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.
- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS.
- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành trạm XLNT theo đúng quy trình kỹ thuật đã được duyệt, đảm bảo quy trình vận hành các khâu đúng kỹ thuật, đảm bảo định mức hóa chất; phối hợp với Công ty than Khánh Hoà - VVMI bơm nước thải về trạm XLNT với lưu lượng phù hợp với công suất thiết kế của trạm XLNT.

- Vận hành liên tục hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý. Trường hợp có thông số quan trắc tự động, liên tục có giá trị vượt giới hạn cho phép sẽ tạm dừng việc xả nước thải ra môi trường, thực hiện xả nước thải từ bể lắng về bể điều hoà qua hệ thống đường ống để rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành.

- Bố trí máy móc, thiết bị của trạm XLNT hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT; tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời sửa chữa, thay thế, dự phòng các thiết bị đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Lập và thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường trong trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố, chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 3483/GP-BTNMT ngày 28/12/2015. Căn cứ quy định khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà không thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 với  $F > 2.000m^3/ngày$  và cột A, Bảng 2) trước khi xả môi trường; tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường. Việc chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định trước khi xả thải ra môi trường; trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.6. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của cơ sở theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.



## Phụ lục 2

### **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

##### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ máy bơm nước tại bể điều hoà lên cụm bể xử lý; từ máy thổi khí và máy móc, thiết bị tại khu vực pha hóa chất của trạm XLNT mỏ than Khánh Hoà.

##### **2. Tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 - 21 giờ (dBA) | Từ 21 - 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                  | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

- Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ                                                 | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60            | -                          | Khu vực thông thường |

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| Khu vực bị ảnh hưởng | Khoảng thời gian             |                             |                            |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|                      | Ngày (06h00 đến trước 18h00) | Tối (18h00 đến trước 22h00) | Đêm (22h00 đến trước 6h00) |
| Khu vực E            | 70                           | 65                          | 60                         |

- Độ rung:

| Khu vực bị ảnh hưởng | Khoảng thời gian           |                          |
|----------------------|----------------------------|--------------------------|
|                      | Ngày (06:00 ~ trước 22:00) | Đêm (22:00~ trước 06:00) |
| Khu vực D            | 75                         | 70                       |

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT        | Tên chất thải                                                                                                                                     | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| 1         | Các loại chất thải có thành phần nguy hại khác (Nước thải phân tích mẫu từ trạm quan trắc tự động)                                                | 12 02 06     | 5.000                       |
| 2         | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                         | 16 01 06     | 10                          |
| 3         | Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)                                                                                  | 18 01 01     | 100                         |
| 4         | Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)                                                                            | 18 01 03     | 20                          |
| 5         | Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 40                          |
| 6         | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác                                                                                                | 17 02 04     | 50                          |
| Tổng cộng |                                                                                                                                                   |              | 5.220                       |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh khoảng 19.552.000kg bùn thải/năm (bùn từ trạm XLNT).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1,46 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho kín có diện tích khoảng 6m<sup>2</sup>; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...)

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

## 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp

Bùn thải được thu gom về bể chứa bùn và vận chuyển đổ thải tại bãi chứa đất đá thải của Công ty than Khánh Hoà - VVMI.

## 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu vực trạm XLNT.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Than Khánh Hoà - VVMI trong việc điều tiết lưu lượng nước thải, có các giải pháp ứng phó sự cố môi trường đặc biệt trong thời tiết mưa lớn kéo dài để đảm bảo không vượt quá công suất xử lý của trạm XLNT.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.